

CTY CP DƯỢC PHẨM
TIPHARCO
Số: 288/TIPHARCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco

Mã chứng khoán: DTG

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Điện thoại: 0273.3871 817 – 0273.3872 973

Fax: 0273.3885040

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Mỹ Tiên

Địa chỉ: 498 Tổ 10B, Khu phố 1, Thái Sanh Hạnh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: Cơ quan: 0273.3872973, Di động: 0913728988

Fax: 0273.3885040

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thị Mỹ Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 16 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- Điện thoại 0273 3 871 817
- Fax 0273 3 885 040

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế, gia công.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tám	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Dương Thị Thúy Liễu	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2020)

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM QUANG BÌNH

Chủ tịch

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 069/2020/BCKT-CT.00007



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 9.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHANH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.351.203.326	141.447.290.964
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.577.659.879	14.909.674.945
Tiền	111		9.577.659.879	14.909.674.945
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.862.230.733	46.189.522.087
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	59.429.869.844	44.596.197.059
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.264.941.451	1.471.422.499
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	507.911.758	573.282.088
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(340.492.320)	(451.379.559)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	87.285.935.805	74.973.763.710
Hàng tồn kho	141		87.285.935.805	74.973.763.710
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		625.376.909	5.374.330.222
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		625.376.909	5.374.330.222
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.133.162.726	122.769.176.122
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		110.651.525.371	114.974.079.850
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	109.075.516.471	113.398.070.950
Nguyên giá	222		166.130.076.209	160.671.339.369
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.054.559.738)	(47.273.268.419)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.576.008.900	1.576.008.900
Nguyên giá	228		1.576.008.900	1.576.008.900
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.717.149.200	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.717.149.200	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		7.764.488.155	7.795.096.272
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	7.764.488.155	7.795.096.272
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		278.484.366.052	264.216.467.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		155.829.340.562	147.366.238.331
Nợ ngắn hạn	310		121.755.753.188	105.237.716.207
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	37.130.931.692	20.753.328.383
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	15.283.428.782	14.017.747.688
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	789.787.571	1.435.341.789
Phải trả người lao động	314		2.594.784.231	7.119.201.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.630.247.583	1.544.806.349
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	273.084.900	537.129.938
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	60.421.912.850	55.952.940.979
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	3.631.575.579	3.877.219.266
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		34.073.587.374	42.128.522.124
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	31.873.587.374	39.928.522.124
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.200.000.000	2.200.000.000

0044
C
RACH N
KIẾ
FCV
CHI
C
PÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

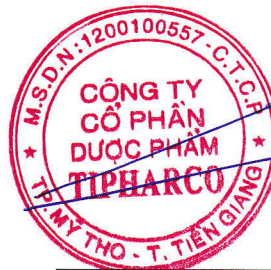
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.655.025.490	116.850.228.755
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	122.422.838.718	116.850.228.755
Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.159.280.000	53.982.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.159.280.000	53.982.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		33.634.115.000	33.634.115.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.313.275.717	16.994.798.937
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.316.168.001	12.238.814.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.316.168.001	12.238.814.818
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		232.186.772	-
Nguồn kinh phí	431		232.186.772	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		278.484.366.052	264.216.467.086

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	292.716.586.039	281.772.065.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	791.730.983	3.717.840.319
Doanh thu thuần	10		291.924.855.056	278.054.224.916
Giá vốn hàng bán	11	6.2	232.807.619.891	209.702.605.734
Lợi nhuận gộp	20		59.117.235.165	68.351.619.182
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	380.136.767	177.468.025
Chi phí tài chính	22	6.4	8.298.441.711	6.276.305.317
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.056.192.804</i>	<i>5.974.024.167</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	21.605.516.250	27.826.960.376
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.561.954.592	22.234.584.377
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.031.459.379	12.191.237.137
Thu nhập khác	31	6.7	1.365.839.943	2.007.592.339
Chi phí khác	32	6.8	88.662.651	170.691.003
Lợi nhuận khác	40		1.277.177.292	1.836.901.336
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.308.636.671	14.028.138.473
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	1.794.181.986	1.789.323.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.514.454.685	12.238.814.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.122	2.430

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.308.636.671	14.028.138.473
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.114.751.307	5.414.160.783
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(110.887.239)	(841.942.489)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.056.900	6.247.050
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(444.340.081)	(387.246.604)
Chi phí lãi vay	06		8.056.192.804	5.974.024.167
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.946.410.362	24.193.381.380
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.400.215.874)	21.777.832.401
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.312.172.095)	(16.175.372.461)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.311.980.902	(22.315.045.780)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.608.117	(15.674.294)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.296.445.342)	(5.733.771.629)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.476.858.311)	(1.911.404.751)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		414.800.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.370.101.637)	(1.777.934.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.848.006.122	(1.957.989.402)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.039.582.562)	(13.424.129.367)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		68.250.000	220.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		377.274.253	167.246.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.594.058.309)	(13.036.882.763)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	37.506.115.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.2	109.112.501.795	131.109.821.953
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.3	(112.698.464.674)	(166.828.837.852)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.615.424.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.585.962.879)	171.674.522
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.332.015.066)	(14.823.197.643)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.909.674.945	29.732.872.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	9.577.659.879	14.909.674.945

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ mười năm vào ngày 16 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 346 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 472 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị góp vốn thực tế của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Việt Á	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.176.311.563	2.471.577.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	8.132.507.007	12.431.392.206
+ USD	268.841.309	6.705.227
	9.577.659.879	14.909.674.945

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	11.524,61	268.841.309

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	3.978.214.533	4.374.983.028
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thương Mại Và Đầu Tư Âu Lạc	3.690.024.214	4.086.914.085
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Thiên Đan	6.180.655.076	5.177.479.249
Các khách hàng khác	45.580.976.021	30.956.820.697
	59.429.869.844	44.596.197.059

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Hưng Dương	235.701.400	-
Công ty TNHH Máy Dược Phẩm T&T	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Air Filtech	221.672.880	-
Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng Toàn Nhất	189.750.000	-
Công ty TNHH Huỳnh Phương	-	1.134.591.620
Các nhà cung cấp khác	67.817.171	336.830.879
	1.264.941.451	1.471.422.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	499.434.318	-	511.182.088	-
Các đối tượng khác	8.477.440	-	62.100.000	-
	507.911.758	-	573.282.088	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Phải thu bán hàng	463.495.649	123.003.329	1.387.169.504	935.789.945

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND
Tại ngày 01/01/2019	(451.379.559)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	94.361.574
Xử lý xóa nợ trong năm	16.525.665
Tại ngày 31/12/2019	(340.492.320)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.355.365.468	-	31.767.759.283	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.054.898.177	-	3.037.667.017	-
Thành phẩm	28.878.866.689	-	34.354.944.550	-
Hàng hóa	2.452.287.939	-	2.758.453.585	-
Hàng gửi đi bán	2.544.517.532	-	3.054.939.275	-
	87.285.935.805	-	74.973.763.710	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	48.657.137.871	73.096.428.913	38.917.772.585	160.671.339.369
Mua sắm trong năm	-	5.793.381.000	-	5.793.381.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(334.644.160)	-	(334.644.160)
Tại ngày 31/12/2019	48.657.137.871	78.555.165.753	38.917.772.585	166.130.076.209
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	6.649.922.973	29.248.383.292	11.374.962.154	47.273.268.419
Khấu hao trong năm	1.221.243.055	6.682.853.162	2.210.655.090	10.114.751.307
Thanh lý, nhượng bán	-	(333.459.988)	-	(333.459.988)
Tại ngày 31/12/2019	7.871.166.028	35.597.776.466	13.585.617.244	57.054.559.738
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	42.007.214.898	43.848.045.621	27.542.810.431	113.398.070.950
Tại ngày 31/12/2019	40.785.971.843	42.957.389.287	25.332.155.341	109.075.516.471

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	705.215.172	17.240.127.129	6.451.184.484	24.396.526.785
Tại ngày 31/12/2019	705.215.172	17.246.393.250	6.451.184.484	24.402.792.906

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2019	32.882.479.401	39.399.047.130	26.269.788.174	98.551.314.705
Tại ngày 31/12/2019	31.928.670.366	34.192.418.988	25.332.155.343	91.453.244.697

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	1.576.008.900
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	1.576.008.900
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	-
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	1.576.008.900
Tại ngày 31/12/2019	1.576.008.900

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2019	1.026.008.900
Tại ngày 31/12/2019	1.026.008.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Phát sinh trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản trong năm			
Máy đập viên	-	1.553.434.000	1.553.434.000
Bộ bàn gạt xoa động cơ	-	163.715.200	163.715.200
	-	1.717.149.200	1.717.149.200

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	7.467.934.590	7.703.096.272
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	44.000.000	92.000.000
Chi phí khác chờ phân bổ	252.553.565	-
	7.764.488.155	7.795.096.272

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	1.310.797.199	1.187.659.362
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	6.924.168.000	-
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	4.683.168.000	1.080.660.000
Các nhà cung cấp khác	24.212.798.493	18.485.009.021
	37.130.931.692	20.753.328.383

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	142.105.000	142.105.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anpha	3.620.808.236	3.785.785.216
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Nam Phương	101.582.906	1.646.656.000
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Thiên Đan	1.895.309.454	738.031.482
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Agimexpharm	686.845.322	2.543.543.940
Công ty Dược Phẩm Vian	2.156.370.686	1.723.935.540
Công ty TNHH Dược Phẩm Tâm Minh	2.255.754.088	397.033.581
Các khách hàng khác	4.424.653.090	3.040.656.929
	15.283.428.782	14.017.747.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.279.745	49.688.936	(50.805.954)	2.162.727
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.012.043	(25.012.043)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.174.960.282	1.794.181.986	(2.476.858.311)	492.283.957
Thuế thu nhập cá nhân	257.101.762	895.272.179	(857.033.054)	295.340.887
Tiền thuê đất	-	276.719.211	(276.719.211)	-
Các khoản khác	-	90.662.651	(90.662.651)	-
	1.435.341.789	3.131.537.006	(3.777.091.224)	789.787.571

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.308.636.671	14.028.138.473
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.151.174.757	277.135.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.459.811.428	14.305.273.473
- Thu nhập được ưu đãi thuế	3.781.732.250	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	7.678.079.178	14.305.273.473
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	0%	10%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.535.615.836	2.861.054.695
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước chuyển sang	258.566.150	(1.071.731.039)
Tổng thuế TNDN phải nộp	1.794.181.986	1.789.323.656

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí bán hàng	1.630.247.583	1.544.806.349

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	210.000.000	239.993.000
Quỹ khoa học công nghệ - phải trả lãi vay	-	240.252.538
Phải trả tiền cổ tức	56.284.900	56.484.400
Phải trả ngắn hạn khác	6.800.000	400.000
	273.084.900	537.129.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn BIDV	18.866.632.498	18.866.632.498	2.427.357.134	2.427.357.134
Vay ngắn hạn nhân viên	31.332.345.602	31.332.345.602	42.840.149.655	42.840.149.655
Vay dài hạn đến hạn trả	10.222.934.750	10.222.934.750	10.685.434.190	10.685.434.190
	60.421.912.850	60.421.912.850	55.952.940.979	55.952.940.979

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn BIDV	95.000.000.000	6 tháng	6,50%	18.866.632.498
Vay cá nhân	Theo hợp đồng	12 tháng	6,50%	31.332.345.602
				50.198.978.100

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND	Vay nhân viên Công ty VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	2.427.357.134	42.840.149.655	10.685.434.190	55.952.940.979
Số tiền vay trong năm	98.409.604.982	4.050.896.813	-	102.460.501.795
Số tiền vay đã trả trong năm	(81.970.329.618)	(15.558.700.866)	(10.685.434.190)	(108.214.464.674)
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	10.222.934.750	10.222.934.750
Tại ngày 31/12/2019	18.866.632.498	31.332.345.602	10.222.934.750	60.421.912.850

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Quý khoa học công nghệ	4.000.000.000	4.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng An Bình	33.050.000	33.050.000	256.420.750	256.420.750
Ngân hàng BIDV	19.019.375.054	19.019.375.054	27.463.375.054	27.463.375.054
Ngân hàng MB	1.959.783.000	1.959.783.000	3.253.347.000	3.253.347.000
Ngân hàng Vietcombank	6.861.379.320	6.861.379.320	2.955.379.320	2.955.379.320
	31.873.587.374	31.873.587.374	39.928.522.124	39.928.522.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	31/12/2019 VND
Quỹ khoa học công nghệ	5 năm	4,28%	Mua tài sản cố định	4.000.000.000
Ngân hàng An Bình	3 năm	11,70%	Mua tài sản cố định	33.050.000
Ngân hàng BIDV	7 năm	11,20%	Mua tài sản cố định	19.019.375.054
Ngân hàng MB	5 năm	10% - 10,3%	Mua tài sản cố định	1.959.783.000
Ngân hàng Vietcombank	5 năm	7,6% - 10%	Mua tài sản cố định	6.861.379.320
				31.873.587.374

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND	Vay tổ chức khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	33.928.522.124	6.000.000.000	39.928.522.124
Số tiền vay trong năm	6.652.000.000	-	6.652.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(4.484.000.000)	-	(4.484.000.000)
Kết chuyển sang vay và nợ đến hạn trả	(8.222.934.750)	(2.000.000.000)	(10.222.934.750)
Tại ngày 31/12/2019	27.873.587.374	4.000.000.000	31.873.587.374

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn

	Tổng nợ VND	Từ dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay ngân hàng	36.096.522.124	8.222.934.750	27.873.587.374
Quỹ khoa học công nghệ	6.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000
	42.096.522.124	10.222.934.750	31.873.587.374
Tại ngày 01/01/2019			
Vay ngân hàng	42.613.956.314	8.685.434.190	33.928.522.124
Quỹ khoa học công nghệ	8.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000
	50.613.956.314	10.685.434.190	39.928.522.124

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn tại các ngân hàng được đảm bảo bằng hình thức thế chấp giá trị tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình của Công ty (xem thuyết minh 5.7, và 5.8).

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2019 VND	2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.877.219.266	5.655.153.534
Trích quỹ trong năm	941.844.722	-
Sử dụng quỹ	(1.187.488.409)	(1.777.934.268)
Tại ngày 31 tháng 12	3.631.575.579	3.877.219.266

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

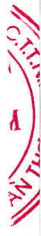
Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	33.982.500.000	16.128.000.000	15.386.785.842	3.225.734.076	-	68.723.019.918
Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	17.506.115.000	-	-	-	37.506.115.000
Lãi năm 2018	-	-	-	12.238.814.817	-	12.238.814.817
Trích lập quỹ	-	-	1.608.013.095	(1.608.013.095)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(1.617.720.980)	-	(1.617.720.980)
Tại ngày 31/12/2018	53.982.500.000	33.634.115.000	16.994.798.937	12.238.814.818	-	116.850.228.755
Tại ngày 01/01/2019	53.982.500.000	33.634.115.000	16.994.798.937	12.238.814.818	-	116.850.228.755
Tăng vốn trong năm	9.176.780.000	-	-	(9.176.780.000)	-	-
Lãi năm 2019	-	-	-	6.514.454.685	-	6.514.454.685
Trích lập quỹ	-	-	2.318.476.780	(2.318.476.780)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(941.844.722)	-	(941.844.722)
Nhận vốn từ ngân sách cấp	-	-	-	-	414.800.000	414.800.000
Sử dụng kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(182.613.228)	(182.613.228)
Tại ngày 31/12/2019	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	6.316.168.001	232.186.772	122.655.025.490



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	17.929.300.000	28,39%	14.542.800.000	26,94%
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	14.495.010.000	22,95%	12.388.900.000	22,95%
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	15.414.510.000	24,41%	12.874.800.000	23,85%
Các cổ đông khác	15.320.460.000	24,26%	14.176.000.000	26,26%
	63.159.280.000	100%	53.982.500.000	100%

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.315.928	5.398.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	6.315.928	5.398.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	6.315.928	5.398.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.315.928	5.398.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	6.315.928	5.398.250

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.176.780.000
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	2.318.476.780
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	743.318.037
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	198.526.685
	12.437.101.502

5.19 Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	11.524,61	329,42

5.20 Nợ khó đòi đã xử lý

Nguyên nhân		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	2.703.476.098	2.795.836.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	292.716.586.039	281.772.065.235

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh 9.2

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2019 VND	2018 VND
Hàng bán bị trả lại	791.730.983	3.717.840.319

6.2 Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn từ bán hàng	232.807.619.891	209.702.605.734

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	377.274.253	167.246.604
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.862.514	10.221.421
	380.136.767	177.468.025

6.4 Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	8.056.192.804	5.974.024.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	220.192.007	296.034.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.056.900	6.247.050
	8.298.441.711	6.276.305.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.120.073.330	8.295.100.298
Chi phí bán hàng khác	15.485.442.920	19.531.860.078
	21.605.516.250	27.826.960.376

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.436.251.004	12.029.692.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.125.703.588	10.204.892.140
	22.561.954.592	22.234.584.377

6.7 Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	67.065.828	220.000.000
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	68.250.000	220.000.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(1.184.172)	-
Tiền hỗ trợ bán hàng, chiết khấu được hưởng	509.633.161	1.362.447.033
Thu nhập khác	789.140.954	425.145.306
	1.365.839.943	2.007.592.339

6.8 Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	70.662.651	170.691.003
Chi phí khác	18.000.000	-
	88.662.651	170.691.003

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.819.252.769	171.297.589.712
Chi phí nhân công	33.404.648.058	28.957.455.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.114.751.307	5.414.160.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.141.515.997	15.248.574.774
Chi phí khác	9.721.376.493	19.340.312.378
	254.201.544.624	240.258.092.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.514.454.685	12.238.814.817
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(198.526.685)	(743.318.037)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.315.928.000	11.495.496.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm(cổ phiếu)	5.627.670	4.731.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.122	2.430

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2019	2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.398.250	3.398.250
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 24 tháng 04 năm 2018 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	1.333.333
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 30 tháng 09 năm 2019 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	229.420	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.627.670	4.731.583

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

	2019 VND	2018 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.176.780.000	-

7.2 Tiền thu từ đi vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	109.112.501.795	131.109.821.953

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	112.698.464.674	166.828.837.852

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

195
NG
HIỆM
M T
T B
I NH
AN
VG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	60.421.912.850	31.873.587.374	92.295.500.224
Phải trả người bán	37.130.931.692	-	37.130.931.692
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.903.332.483	-	1.903.332.483
	99.456.177.025	31.873.587.374	131.329.764.399
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	55.952.940.979	39.928.522.124	95.881.463.103
Phải trả người bán	20.753.328.383	-	20.753.328.383
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.081.936.287	-	2.081.936.287
	78.788.205.649	39.928.522.124	118.716.727.773

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 (xem tại thuyết minh số 5.7 và 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	59.089.377.524	44.144.817.500	59.089.377.524	44.144.817.500
Các khoản phải thu khác	507.911.758	573.282.088	507.911.758	573.282.088
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.577.659.879	14.909.674.945	9.577.659.879	14.909.674.945
	69.174.949.161	59.627.774.533	69.174.949.161	59.627.774.533
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	92.295.500.224	95.881.463.103	92.295.500.224	95.881.463.103
Phải trả người bán	37.130.931.692	20.753.328.383	37.130.931.692	20.753.328.383
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.903.332.483	2.081.936.287	1.903.332.483	2.081.936.287
	131.329.764.399	118.716.727.773	131.329.764.399	118.716.727.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2019 VND	2018 VND
Lương	2.422.005.540	2.402.823.375
Thù lao và các khoản khác	754.500.000	1.739.244.097
	3.176.505.540	4.142.067.472

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Bán hàng / dịch vụ	35.480.237.544	39.114.592.891
	Mua hàng / dịch vụ	5.232.598.680	4.529.969.971

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Phải thu bán hàng	3.978.214.533	4.374.983.028
	Phải trả mua hàng	1.310.797.199	1.187.659.362
	Người mua trả trước	142.105.000	142.105.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.267	163	2.430

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng




PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2020

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Tiền Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 46,77% so với năm 2018 (tương ứng giảm 5,7 tỷ đồng). Các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí lãi vay năm 2019 tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2018 là 2,08 tỷ đồng (tương ứng tăng 34,85%) do chi phí lãi vay của nhà máy sản xuất thuốc từ dược liệu mới được xây dựng.

- Chi phí khấu hao Tài sản cố định năm 2019 tăng 86,82% so với năm 2018 (tương ứng tăng 4,7 tỷ đồng) do công ty bắt đầu khấu hao Tài sản cố định của nhà máy sản xuất thuốc dược liệu mới xây dựng.

Trên đây là những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so với năm 2018.

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Bình